

TÒA ÁN NHÂN DÂN

THỊ XÃ B

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: **07/2022/DS-ST**

Ngày: 08 - 03 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thức và Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thiệu Sỹ Vững - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 08-03-2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2021/TLST-DS, ngày 29/6/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2021/QĐXX-ST ngày 28/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 26/01/2022 giữa các đương sự, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh N - Có mặt

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 07 Lê Quý Đ, tổ dân phố V, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị H1 (đã chết); ông B vắng mặt.

Địa chỉ: Số 02/20 Nguyễn Hữu T, tổ dân phố D, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1: Ông Phan Văn B, Anh Phan Văn T, chị Phan Thị My M và chị Phan Thị My V – Đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 02/20 Nguyễn Hữu T, tổ dân phố D, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N trình bày: Do chỗ quen biết với nhau lại là anh em kết nghĩa nên trong lúc gia đình ông B, bà H1 đang gặp khó khăn về kinh tế, vật chất, bà H1 bị bệnh tim đồng thời ông B muốn vay tiền để chữa trị cho bà H1 và mua rẫy để làm ăn sinh sống nên ngày 15/11/2010 ông Nguyễn Thanh N có cho vợ chồng ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), khi vay ông B, bà H1 có cầm cố cho ông N quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ trích đo, địa chỉ thửa đất tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, diện tích đất ở tại đô thị 311m², còn lại là đất trồng cây hàng năm khác, thời gian sử dụng đến năm 2030, đất được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 016972, cấp ngày 28/9/2010. Khi vay hai bên lập hợp đồng công chứng và được công chứng tại Phòng công chứng R, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay là 01 năm.

Đến hạn trả nợ ông N đã nhiều lần đến đòi nợ nhưng ông B, bà H1 vẫn không trả cho ông N được đồng nào, còn diện tích đất mà ông B, bà H1 cầm cố cho ông N thì không còn nguyên vẹn, cụ thể ông B, bà H1 đã tự ý bán đi 5m ngang đất cho người khác. Đến nay mặc dù quá thời hạn trả nợ đã lâu, ông B, bà H1 vẫn không trả nợ cho ông N.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H1 chết nên ông Nguyễn Thanh N yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết buộc ông B và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà H1 phải trả cho ông N số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Về lãi suất: Ông N không yêu cầu tính lãi suất.

Trong trường hợp ông B, bà H1 không thực hiện việc trả nợ thì đề nghị Tòa án xử lý quyền sử dụng đất của ông B, bà H1 đã cầm cố cho ông N theo hợp đồng công chứng số 5313 ngày 15/11/2010 theo quy định của pháp luật về thu hồi nợ cho ông N.

- Bị đơn ông Phan Văn B và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1: Anh Phan Văn T, chị Phan Thị My M và chị Phan Thị My V đã được tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 23/7/2020, Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N: Buộc ông Phan Văn B phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 300.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh N về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng công chứng số 5313, quyển số 04/2010 ngày 15/11/2010 tại Phòng công chứng số 3, tỉnh Đắk Lắk.

Sau đó, ngày 23/11/2020 và ngày 21/12/2020 ông Nguyễn Thanh N có đơn gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm. Ngày 25/02/2021 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐKNGĐT-VKS-DS đối với bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk đề nghị hủy toàn bộ bản án nêu trên; Ngày 13/4/2021 ông Nguyễn Thanh N có đơn đề nghị xem xét bản án theo trình tự giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 26/2021/DS-GĐT ngày 01/6/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: *Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết lại vụ án.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật, bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Phan Văn B phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Buộc ông Phan Văn B, anh Phan Văn T, chị Phan Thị My V, chị Phan Thị My M có trách nhiệm trả số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà H1 để lại. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh N về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng công chứng số 5313, quyền số 04/2010 ngày 15/11/2010 tại Phòng công chứng R, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Ngày 24/6/2021 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chuyển hồ sơ vụ án bị hủy về, ngày 29/6/2021 Tòa án nhân dân thị xã B thụ lý về việc khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N là đúng trình tự, thủ tục theo điều 191,195 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Bị đơn ông Phan Văn B và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1: Anh Phan Văn T, chị Phan Thị My M và chị Phan Thị My V vắng mặt. Do vậy HĐXX xét xử vắng mặt là phù hợp với điểm b, khoản 2, điều 227; điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Vào ngày 15/11/2010, ông Nguyễn Thanh N có cho vợ chồng ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 15/11/2010 đến 15/11/2011). Khi vay ông B, bà H1 có cầm cố cho ông N giấy CNQSD đất số 01 tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, diện tích 311 m², trong đó đất ở tại đô thị 100 m², còn lại đất trồng cây hàng năm là 211 m² đã được UBND thị xã B cấp giấy CNQSD đất số BA 016972, ngày 28/9/2010. Khi vay hai bên lập hợp đồng công chứng và được công chứng số 5313, quyền số 04/2010 ngày 15/11/2010 tại Phòng công chứng R, tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, sự kiện giữa ông N cho vợ chồng ông B, bà H1 vay số tiền 300.000.000 đồng đã được ghi vào văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp

do đó căn cứ điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Tuy nhiên, đến hạn trả nợ ông B, bà H1 chưa trả cho ông N được khoản nợ nào nên ông Nguyễn Thanh N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị H1 phải trả số tiền gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3.2] Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tiến hành xác minh thu thập tài liệu chứng cứ thì được biết bà Nguyễn Thị H1 đã chết vào ngày 12/8/2012 (BL số 63), Tòa án đã tiến hành xác minh hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 gồm: Ông Phan Văn B, Anh Phan Văn T, chị Phan Thị My M và chị Phan Thị My V (BL số 64). Tại biên bản xác minh tại văn phòng đăng ký đất đai thì ngoài tài sản là thửa đất số 01 tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, diện tích 311 m², trong đó đất ở tại đô thị 100 m², còn lại đất trồng cây hàng năm là 211 m² đã được UBND thị xã B cấp giấy CNQSD đất số BA 016972, ngày 28/9/2010 (gọi tắt là thửa đất số 01) thì ông B, bà H1 không còn tài sản nào khác, thửa đất số 01 là tài sản chung của vợ chồng nên di sản thừa kế bà H1 để lại là ½ giá trị tài sản của thửa đất số 01. Căn cứ Điều 615 Bộ luật Dân sự thì những người được hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do bà H1 để lại. Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/02/2022 thửa đất là tài sản chung của ông B, bà H1 hiện nay do ông B đang quản lý, sử dụng có diện tích thực tế là 205 m² có giá trị 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng). Như vậy di sản để lại của bà Nguyễn Thị H1 có giá trị 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng), những người thừa kế của bà H1 bao gồm ông Phan Văn B, Anh Phan Văn T, chị Phan Thị My M và chị Phan Thị My V sẽ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do bà H1 để lại là 410.000.000 đồng.

Nếu trường hợp di sản của bà H1 để lại trong giai đoạn thi hành án có giá trị thấp hơn nghĩa vụ trả nợ cho ông N thì phần chênh lệch còn thiếu ông Phan Văn B tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho ông N. Các con gồm anh Phan Văn T, chị Phan Thị My V, chị Phan Thị My M không vay nên không có trách nhiệm trả phần chênh lệch.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 016972 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 28/9/2010, diện tích đất 311m², thửa đất số 01, tờ bản đồ số: Trích đo; Địa chỉ: tại phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử xét thấy: Khi ký hợp đồng vay tiền có thế chấp tài sản thì ông B, bà H1 có ký hợp đồng thế chấp có công chứng tại phòng Công chứng R tỉnh Đắk Lắk nhưng không đăng ký giao dịch bảo đảm tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nên yêu cầu của ông N là không có căn cứ, hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thanh N đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 2.000.000 đồng để thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; Tòa án đã tiến hành thẩm định tại chỗ, thành lập Hội đồng định giá để định giá và đã chi phí hết 2.000.000 đồng. Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn ông Phan Văn B phải chịu chi phí thẩm định

và định giá là phù hợp với các Điều 157; Điều 158; Điều 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Bị đơn thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn án phí cho bị đơn là phù hợp.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 463; Điều 465; khoản 1 Điều 466; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 615 Bộ luật Dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N

Buộc ông Phan Văn B phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Phan Văn B, anh Phan Văn T, chị Phan Thị My V, chị Phan Thị My M có trách nhiệm trả số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) trong phạm vi di sản do bà H1 để lại.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh N về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng công chứng số 5313, quyền số 04/2010 ngày 15/11/2010 tại Phòng công chứng R, tỉnh Đắk Lắk.

Nếu trường hợp di sản của bà H1 để lại trong giai đoạn thi hành án có giá trị thấp hơn nghĩa vụ trả nợ cho ông N thì phần chênh lệch còn thiếu ông Phan Văn B tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho ông N. Các con gồm anh Phan Văn T, chị Phan Thị My V, chị Phan Thị My M không vay nên không có trách nhiệm trả phần chênh lệch.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn ông Phan Văn B phải chịu chi phí thẩm định và định giá là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

2. Về án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông Phan Văn B thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn tiền án phí cho bị đơn.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thị xã;
- CCTHADS thị xã;
- Các đương sự liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Vp.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Cao Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Anh Tuấn